UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 483 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt giá bán tối thiểu gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên; giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Liên Sở: Tài chính-Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1205 /TTr-LS-TC-NN&PTNT ngày 28/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá bán tối thiểu gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên (*Chưa có thuế V.A.T*); giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (*Chưa có thuế V.A.T*) - *có phụ lục 1, 2 kèm theo.*

Điều 2. Trong quá trình thực hiện bảng giá trên, khi giá thị trường có biến động tăng, giảm từ 10% trở lên, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu đề xuất UBND tỉnh quyết định điều chỉnh kịp thời.

Đối với gỗ trong chỉ tiêu khai thác năm 2012, nhưng chưa khai thác và tiêu thụ thì được thực hiện giá bán theo Quyết định này (*trừ gỗ đã bán đấu giá và giá gỗ của các gói thầu hoặc giá bán cây đứng đã được UBND tỉnh phê duyệt*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp; Trưởng ban Ban quản lý rừng phòng hộ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Quyết định này thay thế Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 19/6/2012 và Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Xuân Liên

PHỤ LỤC 1

Giá bán tối thiểu gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên (chưa bao gồm thuế VAT)

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 29/8/2013 của UBND tỉnh)

I/ Gỗ rừng tự nhiên

1/ Gỗ tròn chính phẩm

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu (1.000 đồng/m3)
	Nhóm 1	
1	**Trắc**	
	Ø từ 25 - 34	44.500
	Ø từ 35 - 49	66.500
	Ø ≥ 50	85.000
2	**Pơ mu**	
	Ø từ 25 - 34	20.000
	Ø từ 35 - 49	25.000
	Ø ≥ 50	30.000
3	**Cà te (Gõ đỏ)**	
	Ø từ 25 - 34	17.500
	Ø từ 35 - 49	20.500
	Ø ≥ 50	26.800
4	**Cẩm lai**	
	Ø từ 25 - 34	19.000
	Ø từ 35 - 49	22.500
	Ø ≥ 50	29.000
5	**Hương**	
	Ø từ 25 - 34	12.500
	Ø từ 35 - 49	16.800
	Ø ≥ 50	20.500
6	**Gỗ Huỳnh đàn, Giáng Hương quả to xác định theo giá thị trường tại thời điểm**	
7	**Muồng đen**	
	Ø từ 25 - 34	3.850
	Ø từ 35 - 49	4.650
	Ø ≥ 50	5.900
8	**Sơn huyết**	
	Ø từ 25 - 34	4.450
	Ø từ 35 - 49	5.600
	Ø ≥ 50	6.900
9	**Cẩm liên**	
	Ø từ 25 - 34	3.950
	Ø từ 35 - 49	4.700
	Ø ≥ 50	6.500
10	**Gõ mật**	
	Ø từ 25 - 34	6.450
	Ø từ 35 - 49	7.650

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu (1.000 đồng/m3)
	Ø từ 35 - 49	1.720
	Ø ≥ 50	2.000
3	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	1.240
	Ø từ 35 - 49	1.460
	Ø ≥ 50	1.750
	Nhóm 7	
1	**Trám trắng, Gáo vàng**	
	Ø từ 25 - 34	1.290
	Ø từ 35 - 49	1.520
	Ø ≥ 50	1.690
2	**Mò cua (Sữa)**	
	Ø từ 25 - 34	1.200
	Ø từ 35 - 49	1.400
	Ø ≥ 50	1.670
3	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	1.150
	Ø từ 35 - 49	1.330
	Ø ≥ 50	1.590
	Nhóm 8	
1	**Tất cả các loại**	
	Ø từ 25 - 34	960
	Ø từ 35 - 49	1.150
	Ø ≥ 50	1.390

- Đối với gỗ (lóng gỗ) có đường kính bình quân dưới 25cm được tính tối thiểu bằng **70%** của gỗ có cấp kính từ 25cm – 34cm theo từng nhóm, loài tương ứng.

- Gốc rễ gỗ Trắc: **4.500.000 đồng/ster**

- Gốc rễ gỗ nhóm 1 còn lại: **3.500.000 đồng/ster**

- Gốc rễ gỗ nhóm 2-4: **2.200.000 đồng/ster**

- Gốc rễ gỗ nhóm 5-8: **800.000 đồng/ster**

- Gốc rễ gỗ Huỳnh Đàn, Giáng hương quả to xác định giá theo từng thời điểm.

2/ Gỗ cành, ngọn trong khai thác chính từ rừng tự nhiên:

Được tính tối thiểu bằng 40% đơn giá gỗ tròn chính phẩm theo từng nhóm, loài và cấp kính tương ứng.

3/ Củi khai thác chính từ rừng tự nhiên:

Giá bán củi tối thiểu tại rừng (không bao gồm chi phí khai thác) là: **200.000 đồng/ster.**

II/ Đối với gỗ tận dụng, tận thu khai thác từ rừng tự nhiên do chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng công trình hoặc chuyển sang trồng cao su: áp dụng theo mức giá quy định trên.

PHỤ LỤC 2

Giá bán tối thiểu gỗ cây đứng rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (Chưa bao gồm thuế VAT)

(Kèm theo Quyết định số 486 /QĐ-UBND ngày 29 /8/2013 của UBND tỉnh)

I/ Gỗ cây đứng rừng tự nhiên

1/ Gỗ tròn chính phẩm

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu (1.000 đồng/m3)
	Nhóm 1	
1	**Trắc**	
	Ø từ 25 - 34	44.025
	Ø từ 35 - 49	66.025
	Ø ≥ 50	84.525
2	**Pơ mu**	
	Ø từ 25 - 34	19.525
	Ø từ 35 - 49	24.525
	Ø ≥ 50	29.525
3	**Cà te (Gõ đỏ)**	
	Ø từ 25 - 34	17.025
	Ø từ 35 - 49	20.025
	Ø ≥ 50	26.325
4	**Cẩm lai**	
	Ø từ 25 - 34	18.525
	Ø từ 35 - 49	22.025
	Ø ≥ 50	28.525
5	**Hương**	
	Ø từ 25 - 34	12.025
	Ø từ 35 - 49	16.325
	Ø ≥ 50	20.025
6	**Gỗ Huỳnh đàn, Giáng hương quả to xác định theo giá thị trường hiện tại thời điểm**	
7	**Muồng đen**	
	Ø từ 25 - 34	3.375
	Ø từ 35 - 49	4.175
	Ø ≥ 50	5.425
8	**Sơn huyết**	
	Ø từ 25 - 34	3.975
	Ø từ 35 - 49	5.125
	Ø ≥ 50	6.425
9	**Cẩm liên**	
	Ø từ 25 - 34	3.475

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu (1.000 đồng/m3)
	Ø từ 35 - 49	4.225
	Ø ≥ 50	6.025
10	**Gõ mật**	
	Ø từ 25 - 34	5.975
	Ø từ 35 - 49	7.175
	Ø ≥ 50	9.025
11	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	5.725
	Ø từ 35 - 49	6.625
	Ø ≥ 50	8.025
	Nhóm 2	
1	**Căm xe**	
	Ø từ 25 - 34	5.225
	Ø từ 35 - 49	6.425
	Ø ≥ 50	7.025
2	**Sao xanh, Sao đen**	
	Ø từ 25 - 34	4.725
	Ø từ 35 - 49	5.025
	Ø ≥ 50	5.625
3	**Sến mũ**	
	Ø từ 25 - 34	2.275
	Ø từ 35 - 49	2.875
	Ø ≥ 50	3.475
4	**Kiền kiền**	
	Ø từ 25 - 34	2.275
	Ø từ 35 - 49	2.775
	Ø ≥ 50	3.405
5	**Xoay**	
	Ø từ 25 - 34	1.785
	Ø từ 35 - 49	2.325
	Ø ≥ 50	2.805
6	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	1.775
	Ø từ 35 - 49	1.785
	Ø ≥ 50	2.765
	Nhóm 3	
1	**Cà chít**	
	Ø từ 25 - 34	1.675
	Ø từ 35 - 49	1.975
	Ø ≥ 50	2.275
2	**Dỗi**	

TT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu (1.000 đồng/m3)
	Ø từ 25 - 34	2.115
	Ø từ 35 - 49	2.525
	Ø ≥ 50	3.075
3	**Chò chỉ**	
	Ø từ 25 - 34	1.895
	Ø từ 35 - 49	2.355
	Ø ≥ 50	2.855
4	**Bằng lăng**	
	Ø từ 25 - 34	1.805
	Ø từ 35 - 49	2.145
	Ø ≥ 50	2.625
5	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	1.195
	Ø từ 35 - 49	1.465
	Ø ≥ 50	1.785
	Nhóm 4	
1	**Dầu các loại**	
	Ø từ 25 - 34	1.505
	Ø từ 35 - 49	1.775
	Ø ≥ 50	2.165
2	**Cóc đá**	
	Ø từ 25 - 34	1.075
	Ø từ 35 - 49	1.405
	Ø ≥ 50	1.785
3	**Thông nàng (Bạch tùng)**	
	Ø từ 25 - 34	845
	Ø từ 35 - 49	1.095
	Ø ≥ 50	1.375
4	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	965
	Ø từ 35 - 49	1.215
	Ø ≥ 50	1.525
	Nhóm 5	
1	**Dầu nước**	
	Ø từ 25 - 34	1.445
	Ø từ 35 - 49	1.785
	Ø ≥ 50	2.155
2	**Chò xót**	
	Ø từ 25 - 34	1.125
	Ø từ 35 - 49	1.395
	Ø ≥ 50	1.745

STT	Nhóm, loại gỗ, cấp kính (cm)	Giá tối thiểu (1.000 đồng/m3)
3	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	915
	Ø từ 35 - 49	1.135
	Ø ≥ 50	1.425
	Nhóm 6	
1	**Xoan đào, Cáng lò**	
	Ø từ 25 - 34	1.835
	Ø từ 35 - 49	2.225
	Ø ≥ 50	2.725
2	**Kháo vàng, Trám hồng**	
	Ø từ 25 - 34	965
	Ø từ 35 - 49	1.245
	Ø ≥ 50	1.525
3	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	765
	Ø từ 35 - 49	985
	Ø ≥ 50	1.275
	Nhóm 7	
1	**Trám trắng, Gáo vàng**	
	Ø từ 25 - 34	815
	Ø từ 35 - 49	1.045
	Ø ≥ 50	1.215
2	**Mò cua (Sữa)**	
	Ø từ 25 - 34	725
	Ø từ 35 - 49	925
	Ø ≥ 50	1.195
3	**Các loại còn lại**	
	Ø từ 25 - 34	675
	Ø từ 35 - 49	855
	Ø ≥ 50	1.115
	Nhóm 8	
1	**Tất cả các loại**	
	Ø từ 25 - 34	485
	Ø từ 35 - 49	675
	Ø ≥ 50	915

2/ Gỗ cành, ngọn trong khai thác chính từ rừng tự nhiên:

Được tính tối thiểu bằng 40% đơn giá bình quân gia quyền theo cấp kính của giá bán cây đứng của gỗ tròn chính phẩm theo từng nhóm, loài tương ứng.

3/ Củi khai thác chính từ rừng tự nhiên:

Giá bán củi tối thiểu tại rừng (không bao gồm chi phí khai thác) là: **200.000 đồng/ster.**

II/ Giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng trồng có nguồn vốn ngân sách nhà nước.

1/ Đối với Keo lá tràm

- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 35cm trở lên:	1.033.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm:	816.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 20 cm đến dưới 25cm:	755.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 10 cm đến dưới 20cm:	528.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn dưới 10cm:	345.000 đ/m^3

2/ Đối với gỗ Keo tai tượng, Keo lai, Bạch đàn, Thông 3 lá:

- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 35cm trở lên:	971.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm:	755.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 20 cm đến dưới 25cm:	694.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn từ 10 cm đến dưới 20cm:	478.000 đ/m^3
- Lóng gỗ có đường kính đầu lớn dưới 10cm:	245.000 đ/m^3

3/ Củi: **120.000 đ/ster**